

Ngày: 9 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm tẻ; Thịt bò sốt cà chua; Trứng trắng; Bí đỏ xanh, thịt lợn xào tỏi; Canh cua, mùng toi.</i>	<i>Cơm tẻ; Thịt bò sốt cà chua; Trứng trắng; Bí đỏ xanh, thịt lợn xào tỏi; Canh cua, mùng toi.</i>
Bữa chính buổi chiều		<i>Cơm tẻ; Thịt lợn rim; Canh thịt lợn cai ngọt.</i>
Bữa phụ	<i>Cháo thịt lợn, khoai sọ, cải ngọt; Chuối tiêu,</i>	<i>Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool</i>

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt bò bỏ bì	kg	5.	1,250,000	1.	250,000	6.	250,000	1,500,000
2	Thịt lợn sản bỏ bì	kg	4.5	517,500	1.4	161,000	5.9	115,000	678,500
3	Cua đồng	kg	1.6	256,000	0.5	80,000	2.1	160,000	336,000
4	Trứng vịt	kg	4.1	246,000	0.7	42,000	4.8	60,000	288,000
5	Mỡ khô	kg	1.8	126,000	0.5	35,000	2.3	70,000	161,000
6	Cải ngọt	kg	1.	18,000	2.2	39,600	3.2	18,000	57,600
7	Khoai sọ	kg	1.6	48,000	-	-	1.6	30,000	48,000
8	Cà chua	kg	1.5	60,000	0.4	16,000	1.9	40,000	76,000
9	Bí đỏ xanh	kg	4.1	90,200	1.2	26,400	5.3	22,000	116,600
10	Rau mùng tơi	kg	7.	196,000	2.5	70,000	9.5	28,000	266,000
11	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
12	Chuối tiêu	kg	20.2	404,000	-	-	20.2	20,000	404,000

1	Gạo tẻ máy	kg	18.8	338,400	5.4	97,200	24.2	18,000	435,600
2	Dầu ăn	kg	1.3	84,500	0.5	32,500	1.8	65,000	117,000
3	Tỏi khô	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
4	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
5	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
6	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
7	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	-	-	1.1	286,000	1.1	260,000	286,000
Phân mềm cung cấp dinh dưỡng tổng thể, Nutri All									883,200

			Cộng	3,672,750	Cộng	1,151,150	Tổng cộng	4,823,900
--	--	--	------	-----------	------	-----------	-----------	-----------

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	204	64	268
Chi phí thực phẩm	3,672,750	1,151,150	4,823,900
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,672,750	1,151,150	4,823,900
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,004	17,987	18,000
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,672,000	1,152,000	4,824,000
Chênh lệch theo định mức	(750)	850	100
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	350	(700)	(350)
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	(400)	150	(250)

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết